

UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **487** /VP-TNMT

Tân Châu, ngày **19** tháng **02** năm 2020

V/v triển khai thực hiện Quyết định phê
duyet Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
thị xã Tân Châu

Kính gửi: Phòng Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện quyết định số 3277/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang về
việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Phó Chủ tịch UBND thị xã Đặng Văn Nê có ý kiến như sau:

Giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND thị xã tổ
chức triển khai nội dung quyết định số 3277/QĐ-UBND của UBND tỉnh An
Giang (đính kèm)

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã thông báo đến
phòng Tài nguyên và Môi trường biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT. UBND thị xã Đặng Văn Nê
- Trung tâm PTQĐ thị xã;
- UBND các xã, phường;
- CVP;
- Lưu: VT, mg

CHÁNH VĂN PHÒNG



Võ Thị Kim Định

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 3277/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang

ĐẾN

Số: 406

Ngày: 30/11/20

Chuyên: M. G.

Lưu hồ sơ số: ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hủy bỏ dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2017; ban hành Danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Tân Châu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 570/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Tân Châu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết Phụ lục 01).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (chi tiết Phụ lục 02).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (chi tiết Phụ lục 03).

Điều 2. Hủy bỏ 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 do quá 03 năm chưa có

quyết định thu hồi đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (*chi tiết Phụ lục 04*).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu có trách nhiệm sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.
- Triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Trường hợp phải điều chỉnh quy mô, địa điểm, công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào các chỉ tiêu sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất các năm tiếp theo.
- Đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa đăng ký thì giao trách nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cập nhật, bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất.

2. Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Tổ chức khảo sát đo đạc, giám định hiện trạng và tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư theo quy định. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo thẩm quyền.
- Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *h*

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Xây dựng;
- UBND thị xã Tân Châu;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, KTTH, KGVX, TH, NC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Thư

Phụ lục 01:
Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch năm 2020 thị xã Tân Châu
 (Kèm theo Quyết định số 3231/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
			Long Hưng	Long Thành	Long Sơn	Long Châu	Long Phú	Long An	Châu Phong	Lê Chanh	Vinh Hòa	Vinh Xương	Phù Lộc	Phù Vinh	Tân An	Tân Thành		
1	Đất nông nghiệp	13.319,00	20,67	183,57	1.006,29	321,62	1.003,64	919,31	1.649,19	1.363,20	1.243,60	854,93	1.319,76	1.294,13	1.087,67	1.051,43		
1.1	Đất trồng lúa	11.473,80	-	132,99	949,93	226,63	899,70	829,27	1.547,05	1.305,72	769,68	621,70	1.273,50	1.215,94	862,03	839,66		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11.473,80	-	132,99	949,93	226,63	899,70	829,27	1.547,05	1.305,72	769,68	621,70	1.273,50	1.215,94	862,03	839,66		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	689,00	4,07	-	0,00	54,23	34,16	52,06	34,72	28,39	133,02	69,12	25,71	53,50	200,21	0,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	500,00	13,97	47,58	45,47	34,19	59,83	33,68	36,45	17,92	89,35	48,12	-	20,40	15,44	37,59		
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	655,99	2,62	3,00	10,89	6,57	9,95	4,30	30,96	11,18	251,55	115,99	20,55	4,29	9,99	174,17		
1.8	Đất làm muối	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	4.324,70	97,00	258,29	268,94	249,00	196,64	201,74	563,83	145,20	869,74	566,23	178,78	161,53	388,21	179,57		
2.1	Đất quốc phòng	33,00	0,20	0,20	0,20	2,07	0,20	-	-	-	3,50	21,08	0,60	-	4,95	-		
2.2	Đất an ninh	5,00	0,20	4,21	0,08	0,29	0,14	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	109,32	-	-	40,00	19,32	10,00	30,00	-	-	-	10,00	-	-	-	-		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	71,00	0,63	8,52	-	30,28	1,07	0,23	0,18	0,06	1,00	28,80	-	0,10	0,13	-		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	53,00	0,07	4,02	1,69	6,86	6,41	4,19	1,25	0,08	5,00	0,01	12,00	5,49	1,01	4,92		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.095,00	27,30	81,44	65,03	40,20	71,25	61,91	159,30	63,54	57,16	100,86	90,41	71,70	103,15	101,74		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
			Long Hưng	Long Thành	Long Sơn	Long Châu	Long Phú	Long An	Châu Phong	Lê Chánh	Vĩnh Hòa	Vĩnh Xương	Phú Lộc	Phú Vĩnh	Tân An	Tân Thạnh
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	4,00	-	-	1,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,45
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,00	-	0,63	-	-	10,54	-	-	-	0,48	0,24	-	0,11	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	734,00	-	-	-	-	-	83,87	139,81	43,64	101,11	109,59	29,71	53,78	106,44	66,05
2.14	Đất ở tại đô thị	319,00	33,90	87,32	97,30	21,95	78,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,00	0,71	2,69	0,40	0,53	1,05	0,72	0,86	0,89	0,66	3,85	2,08	0,75	0,32	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,00	0,21	0,44	-	0,06	0,11	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	30,00	1,95	2,33	15,22	0,26	0,53	0,87	2,08	-	1,02	2,94	-	0,38	0,13	2,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	41,00	0,37	3,18	9,71	7,14	0,88	1,10	4,96	1,40	2,51	1,50	2,57	1,33	3,46	0,89
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,41	-	0,25	0,26	0,64	0,55	0,40	0,65	0,10	0,56	0,50	0,35	0,17	0,60	0,38
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	14,85	0,86	1,53	7,90	1,71	0,50	-	0,05	0,45	0,07	1,60	-	-	-	0,18
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,51	0,15	-	1,74	0,26	-	-	0,47	0,71	0,52	1,23	-	0,33	0,10	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.775,60	30,45	61,52	27,86	117,43	24,88	38,45	224,22	34,33	696,15	283,94	41,07	27,39	167,90	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	12.466,63	117,68	441,86	1.275,23	570,63	1.200,28	1.121,05	0,00	0,00	2.113,33	1.421,16	1.498,54	0,00	1.475,88	1.231,00
6	Đất đô thị*	3.605,67	117,68	441,86	1.275,23	570,63	1.200,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 02:
Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 thị xã Tân Châu
(Kèm theo Quyết định số 32.77./QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
			Long Hưng	Long Thành	Long Sơn	Long Châu	Long Phú	Long An	Châu Phong	Lê Chánh	Vĩnh Hòa	Vĩnh Xương	Phú Lộc	Phú Vĩnh	Tân An	Tân Thành
1	Đất nông nghiệp	110,00	0,00	99,80	0,00	1,12	0,89	0,17	0,02	0,00	0,00	2,46	2,80	0,75	1,00	1,00
1.1	Đất trồng lúa	108,88	-	99,80	-	0,91	0,89	-	0,02	-	-	2,17	2,80	0,29	1,00	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>108,88</i>	<i>-</i>	<i>99,80</i>	<i>-</i>	<i>0,91</i>	<i>0,89</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,17</i>	<i>2,80</i>	<i>0,29</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,30	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	0,02	-	0,11	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,71	-	-	-	0,21	0,00	-	-	-	-	0,15	-	0,35	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	1,11	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,68	0,00	0,00	0,05	0,00	0,00	0,34	0,00
2.1	Đất quốc phòng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1,02	-	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	0,34	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	0,34	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
			Long Hưng	Long Thành	Long Sơn	Long Châu	Long Phú	Long An	Châu Phong	Lê Chánh	Vĩnh Hòa	Vĩnh Xương	Phú Lộc	Phú Vĩnh	Tân An	Tân Thạnh
2.14	Đất ở tại đô thị	0,04	0,03	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 03:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 thị xã Tân Châu

(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
			Long Hưng	Long Thạnh	Long Sơn	Long Châu	Long Phú	Long An	Châu Phong	Lê Chánh	Vinh Hòa	Vinh Xương	Phú Lộc	Phú Vinh	Tân An	Tân Thạnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	762,42	1,24	105,21	112,58	57,29	40,92	38,38	80,68	12,88	28,90	134,28	45,90	24,70	52,23	27,23
1.1	Đất trồng lúa	287,74	-	99,89	47,03	1,40	14,69	3,89	3,95	3,75	8,17	61,40	13,83	1,49	1,04	27,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	287,74	-	99,89	47,03	1,40	14,69	3,89	3,95	3,75	8,17	61,40	13,83	1,49	1,04	27,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	360,04	0,38	0,07	39,35	43,21	17,08	28,91	64,23	7,08	20,72	50,76	29,55	17,48	41,22	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	104,44	0,65	4,83	22,66	11,97	9,03	5,54	11,22	2,02	0,01	19,82	1,00	5,73	9,95	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	10,20	0,22	0,42	3,54	0,72	0,11	0,04	1,27	0,04	-	2,30	1,52	-	0,02	-
1.8	Đất làm muối	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	234,96	0,00	1,00	8,50	1,55	1,36	1,37	1,00	1,23	75,92	1,00	1,25	1,00	3,88	135,90
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	13,00	-	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	26,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,97
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	182,64	-	-	-	-	-	-	-	-	74,71	-	-	-	-	107,93
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
			Long Hưng	Long Thạnh	Long Sơn	Long Châu	Long Phú	Long An	Châu Phong	Lê Chánh	Vĩnh Hòa	Vĩnh Xương	Phú Lộc	Phú Vĩnh	Tân An	Tân Thạnh
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	12,35	0,00	0,00	7,50	0,55	0,36	0,37	0,00	0,23	0,21	0,00	0,25	0,00	2,88	0,00

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 04:

Danh mục dự án có thu hồi đất năm 2017 bị hủy bỏ trên địa bàn thị xã Tân Châu
(Kèm theo Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)
1	Trường Tiểu học B Tân An điểm chính (Tân Hậu A2)	UBND thị xã Tân Châu	Tân An	4.233	850
	Tổng cộng: 01 dự án				

